



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/02/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 111 người; trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|--|
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Chủ tịch | Được bầu ngày 30/03/2018 |
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch | Được bầu ngày 10/04/2015
Miễn nhiệm ngày 30/03/2018 |
| • Ông Thái Văn Thắng | Phó Chủ tịch | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trương Thành Nam | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Thành viên | Được bầu ngày 30/03/2018 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015
Miễn nhiệm ngày 30/03/2018 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Thị Anh Đào | Trưởng ban | Được bầu ngày 22/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Trần Thảo | Thành viên | Được bầu ngày 22/04/2016 |
| • Ông Trần Quang Cần | Thành viên | Được bầu ngày 10/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 02/05/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Phan Đình Thạnh Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật Bổ nhiệm ngày 01/10/2018
- Ông Phạm Thái Hùng Kế toán trưởng Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 392/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2019 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019


Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2015-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.549.092.649	131.703.616.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.270.557.614	52.623.448.960
1. Tiền	111		11.270.557.614	7.623.448.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.576.094.882	74.424.631.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.324.303.234	58.568.800.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.426.111.332	359.966.109
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	14.825.680.316	15.495.865.077
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.360.137.559	1.748.203.898
1. Hàng tồn kho	141		2.360.137.559	1.748.203.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.342.302.594	2.907.331.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	581.732.127	2.362.804.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		596.648.576	506.628.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	163.921.891	37.898.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.222.747.821.806	1.253.946.118.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.368.516.093	2.004.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.368.516.093	2.004.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.194.759.417.406	1.235.197.127.032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.189.584.155.606	1.230.021.865.232
- Nguyên giá	222		1.600.956.217.650	1.600.806.526.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(411.372.062.044)	(370.784.661.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.800.000)	(302.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.880.583.889	8.721.214.787
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.880.583.889	8.721.214.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.739.304.418	8.023.777.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	13.739.304.418	8.023.777.134
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.320.296.914.455	1.385.649.735.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		559.395.242.777	671.746.695.264
I. Nợ ngắn hạn	310		125.907.242.777	157.012.695.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	691.909.809	2.035.065.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	475.046.500	518.903.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.955.676.830	17.390.931.385
4. Phải trả người lao động	314		4.639.269.126	3.331.843.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.780.175.742	9.647.091.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.890.508.419	54.822.824.651
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	81.246.000.000	67.870.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.228.656.351	1.396.035.299
II. Nợ dài hạn	330		433.488.000.000	514.734.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	433.488.000.000	514.734.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		760.901.671.678	713.903.040.168
I. Vốn chủ sở hữu	410		760.901.671.678	713.903.040.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	-	7.260.810.603
4. Cổ phiếu quỹ	415	20	(663.277.833)	(1.589.850.333)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	39.282.271.715	15.130.424.088
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	117.495.067.796	88.314.045.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	21.152.791.708	635.264.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	96.342.276.088	87.678.781.492
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.320.296.914.455	1.385.649.735.432



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	254.006.800.774	333.016.036.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		254.006.800.774	333.016.036.443
4. Giá vốn hàng bán	11	22	82.110.521.852	111.750.120.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>171.896.278.922</u>	<u>221.265.915.570</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	388.002.583	274.292.146
7. Chi phí tài chính	22	24	52.644.101.000	58.632.807.677
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>52.644.101.000</i>	<i>57.950.013.948</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.707.640.461	17.597.017.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>102.932.540.044</u>	<u>145.310.382.647</u>
11. Thu nhập khác	31	26	478.007.244	232.258.928
12. Chi phí khác	32	27	309.430.759	471.183.847
13. Lợi nhuận khác	40		<u>168.576.485</u>	<u>(238.924.919)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>103.101.116.529</u>	<u>145.071.457.728</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.758.840.441	9.162.059.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>96.342.276.088</u>	<u>135.909.398.292</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.595	2.120
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.595	2.120



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	Mã số	minh		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		253.007.765.980	332.390.760.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(44.403.068.056)	(29.733.526.301)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.866.304.335)	(22.748.691.024)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(52.796.390.574)	(58.155.363.221)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(7.528.263.317)	(11.853.193.224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.752.795.078	64.226.397.478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.209.442.809)	(83.156.001.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.957.091.967	190.970.382.882
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.934.498.844)	(5.250.330.712)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	469.724.799	192.569.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.464.774.045)	(5.057.760.782)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	(930.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	-	3.439.776.200
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(67.870.000.000)	(72.459.776.200)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(88.975.209.268)	(79.088.026.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(156.845.209.268)	(148.108.956.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(41.352.891.346)	37.803.665.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	52.623.448.960	14.819.783.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	11.270.557.614	52.623.448.960



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/02/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{bình mỗi năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trồng rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng;
- Chi phí chăm sóc rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu chăm sóc rừng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 03 ngày 12/10/2016 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung (đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm).
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 ngày 24/08/2016 với Tập đoàn điện lực Việt Nam (theo giá phát điện cạnh tranh).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'nh: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'nh có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.
 - ✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	997.748.560	454.844.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.272.809.054	7.168.604.189
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	45.000.000.000
Cộng	11.270.557.614	52.623.448.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.456.083.315	7.953.161.832
Công ty Mua bán điện	46.817.977.888	46.556.966.260
Công ty Cổ phần F.C.L	3.801.438.915	3.558.246.210
Các đối tượng khác	1.248.803.116	500.426.361
Cộng	53.324.303.234	58.568.800.663

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	6.456.083.315	7.953.161.832
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	46.817.977.888	46.556.966.260
Cộng		53.274.061.203	54.510.128.092

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP TV&ĐT Xây dựng Đông Tây	6.037.361.598	-
Công ty CP TV&ĐT Hạ tầng và Năng lượng điện	760.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Tây Nông Sơn	814.820.130	-
Công ty CP Hùng Trang	637.565.500	-
Các đối tượng khác	1.176.364.104	359.966.109
Cộng	9.426.111.332	359.966.109

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm tài sản	410.097.037	-	-	-
Lãi dự thu	-	-	81.722.216	-
Tạm ứng	13.174.184.823	-	14.872.066.909	-
Phải thu khác	1.241.398.456	-	542.075.952	-
Cộng	14.825.680.316	-	15.495.865.077	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.368.516.093	-	2.004.000.000	-
Cộng	3.368.516.093	-	2.004.000.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	729.184.113	-	352.154.904	-
Công cụ, dụng cụ	1.166.204.000	-	1.039.370.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	464.749.446	-	356.678.994	-
Cộng	2.360.137.559	-	1.748.203.898	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bảo hiểm	125.700.712	115.339.458
Chi phí sửa chữa tài sản	456.031.415	245.701.184
Chi phí sửa chữa, vật tư thiết bị và chăm sóc rừng các nhà máy	-	2.001.764.155
Cộng	581.732.127	2.362.804.797

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	584.794.358	697.923.754
Xử lý nền kênh xả hạ lưu CTTĐ Krông H'năng	2.566.565.602	-
Xử lý nạo vét kênh dẫn cửa nhận nước CTTĐ Krông H'năng	3.869.840.487	-
Chi phí trung tu, đại tu tổ máy	4.452.118.424	1.291.205.515
Chi phí cắm mốc lòng hồ CTTĐ Khe Diên	210.660.362	762.110.308
Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt, chi phí khác	57.492.000	312.736.556
Chi phí trồng rừng CTTĐ Krông H'năng	1.997.833.185	3.995.666.377
Chi phí trả trước khác	-	964.134.624
Cộng	13.739.304.418	8.023.777.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	334.112.920	1.600.806.526.741
Tăng trong kỳ	-	-	-	149.690.909	149.690.909
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	483.803.829	1.600.956.217.650
Khấu hao					
Số đầu kỳ	180.063.669.296	157.752.673.444	32.712.633.119	255.685.650	370.784.661.509
Khấu hao trong kỳ	20.688.038.801	15.510.049.182	4.339.026.691	50.285.861	40.587.400.535
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	200.751.708.097	173.262.722.626	37.051.659.810	305.971.511	411.372.062.044
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.003.991.939.860	176.827.392.357	49.124.105.745	78.427.270	1.230.021.865.232
Số cuối kỳ	983.303.901.059	161.317.343.175	44.785.079.054	177.832.318	1.189.584.155.606

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.184.711.014.377 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 13.048.600.661 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCĐN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800
Số cuối kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m², được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	10.880.583.889	8.721.214.787
- Nhà máy thủy điện Krông H'nh 2	3.475.284.736	3.475.284.736
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1	5.245.930.051	5.245.930.051
- Công trình đường tránh mỏ than Nông Sơn	1.054.949.531	-
- Dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên	1.104.419.571	-
Cộng	10.880.583.889	8.721.214.787

Dự án NMTĐ Krông H'nh 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Điện Phong Vũ	164.232.000	155.916.000
Công ty CP ĐTX & XNK Phục Hưng	159.361.537	159.361.537
Các đối tượng khác	368.316.272	1.719.788.436
Cộng	691.909.809	2.035.065.973

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên	300.000.000	-
Công ty CP đầu tư Điện lực 3	144.866.500	-
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	-	488.903.666
Các đối tượng khác	30.180.000	30.000.000
Cộng	475.046.500	518.903.666

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	6.982.551.605	-	24.204.501.291	24.921.821.835	6.265.231.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.344.752.380	-	6.758.840.441	7.528.263.317	575.329.504	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.898.387	3.600.301.009	3.726.324.513	-	163.921.891
Thuế tài nguyên	6.313.515.048	-	16.292.712.597	17.634.833.224	4.971.394.421	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.750.112.352	-	6.817.143.168	7.423.533.676	2.143.721.844	-
Cộng	17.390.931.385	37.898.387	57.679.498.506	61.240.776.565	13.955.676.830	163.921.891

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	2.405.312.993	2.557.602.567
Chi phí thực hiện dự án bản đồ chung cho hạ du Sông Ba	143.541.888	212.859.705
Chi phí tư vấn bảo vệ đập NMTĐ A Roàng	38.751.980	47.697.582
ĐA khảo sát lập dự án đầu tư NMTĐ Tầm Phục	986.463.535	344.532.264
Chi phí khảo sát lập DADT, quản lý dự án Sông Bung 3A	6.923.920.747	5.553.418.438
Chi phí lập phương án PCLL đảm bảo an toàn đập trong mùa mưa cho cụm NMTĐ Đrây H'linh	69.527.521	77.471.157
Chi phí tư vấn lắp đặt thiết bị quan trắc đập Ry Ninh	379.760.966	107.518.635
Chi phí dự án tư vấn kiểm định an toàn đập đợt 1 NMTĐ A Roàng	142.014.183	172.651.455
Chi phí dự án lập PA PCLL hạ du NMTĐ Đăk Pring	181.034.185	187.425.094
Giám sát lắp đặt thiết bị CTTĐ Đăk Pring	179.203.134	3.846.249
Lập quy trình vận hành hồ chứa - NMTĐ Sông Bô	150.524.636	-
Chi phí kiểm định an toàn đập TĐ Ia Grai 2	201.118.677	-
Chi phí lắp đặt TB đo mức TĐ Định Bình	191.447.273	-
Chi phí lắp đặt TB đo mức TĐ Lai Châu	364.856.272	-
Các khoản chi phí trích trước khác	422.697.752	382.067.934
Cộng	12.780.175.742	9.647.091.080

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	9.946.834	-
Cổ tức phải trả	7.283.779.257	54.057.198.825
Phải trả khác	596.782.328	765.625.826
Cộng	7.890.508.419	54.822.824.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	67.870.000.000	81.246.000.000	67.870.000.000	81.246.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	5.870.000.000	19.246.000.000	5.870.000.000	19.246.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	62.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Cộng	67.870.000.000	81.246.000.000	67.870.000.000	81.246.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	582.604.000.000	-	67.870.000.000	514.734.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	96.604.000.000	-	5.870.000.000	90.734.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	486.000.000.000	-	62.000.000.000	424.000.000.000
Cộng	582.604.000.000	-	67.870.000.000	514.734.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	67.870.000.000			81.246.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	514.734.000.000			433.488.000.000

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN ngày 07/02/2013, hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- Hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN ngày 14/05/2014, hạn mức vay là 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

Mục đích của khoản vay là để bù đắp vốn tự có của Công ty tham gia đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H' năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	604.882.610.000	(95.000.000)	7.260.810.603	(1.588.920.333)	13.916.957.675	64.207.111.775
Tăng trong kỳ	-	-	-	(930.000)	1.213.466.413	135.909.398.292
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	111.802.464.257
Số dư tại 31/12/2017	604.882.610.000	(95.000.000)	7.260.810.603	(1.589.850.333)	15.130.424.088	88.314.045.810
Số dư tại 01/01/2018	604.882.610.000	(95.000.000)	7.260.810.603	(1.589.850.333)	15.130.424.088	88.314.045.810
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.151.847.627	96.342.276.088
Giảm trong kỳ	-	-	7.260.810.603	(926.572.500)	-	67.161.254.102
Số dư tại 31/12/2018	604.882.610.000	(95.000.000)	-	(663.277.833)	39.282.271.715	117.495.067.796

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	367.598.210.000	366.432.710.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	834.400.000	1.999.900.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	42.201.789.700	108.518.947.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	83.440	199.990
- Cổ phiếu phổ thông	83.440	199.990
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.404.821	60.288.271
- Cổ phiếu phổ thông	60.404.821	60.288.271
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	88.314.045.810	64.207.111.775
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	96.342.276.088	135.909.398.292
Phân phối lợi nhuận	67.161.254.102	111.802.464.257
+ Quỹ đầu tư phát triển	16.891.037.024	1.213.466.413
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.184.325.274	889.370.044
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	1.103.000.000	500.000.000
+ Chi trả cổ tức	42.201.789.700	60.288.331.000
+ Thù lao HĐQT & BKS	781.102.104	680.680.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này (tạm ứng cổ tức đợt 1)	-	48.230.616.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	117.495.067.796	88.314.045.810

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2018.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 90.432.406.500 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1 cho cổ đông vào tháng 12/2017 (tỷ lệ 8%) và chi trả phần cổ tức còn lại (tỷ lệ 7%) trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện	247.292.306.552	327.749.462.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.714.494.222	5.266.573.458
Cộng	254.006.800.774	333.016.036.443

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán điện	75.647.821.163	107.006.085.966
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.462.700.689	4.744.034.907
Cộng	82.110.521.852	111.750.120.873

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.002.583	274.292.146
Cộng	388.002.583	274.292.146

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	52.644.101.000	57.950.013.948
Lãi chậm thanh toán cổ tức	-	682.243.402
Chi phí tài chính khác	-	550.327
Cộng	52.644.101.000	58.632.807.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	680.773.363	409.938.062
Chi phí nhân công	12.111.241.768	13.714.873.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.231.005	219.863.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.001.522.904	1.444.786.182
Các khoản khác	1.663.871.421	1.807.556.300
Cộng	16.707.640.461	17.597.017.392

26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	209.774.364	205.973.270
Thu từ bán chứng chỉ phát thải	257.089.251	-
Các khoản khác	11.143.629	26.285.658
Cộng	478.007.244	232.258.928

27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	209.774.364	205.973.270
Chi phí tư vấn chuyển giao chứng chỉ phát thải	38.563.454	-
Tiền chậm nộp thuế, phí	61.083.941	165.808.396
Chi phí khác	9.000	99.402.181
Cộng	309.430.759	471.183.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.101.116.529	145.071.457.728
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	9.705.106.290	11.545.651.969
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	92.551.805.998	132.827.599.765
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	844.204.241	698.205.994
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	152.753.137	952.087.843
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	152.753.137	952.087.843
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	33.717.744
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	61.083.941	803.948.870
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	91.669.196	114.421.229
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	103.253.869.666	146.023.545.571
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	9.705.106.290	11.579.369.713
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	92.612.889.939	133.631.548.635
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	935.873.437	812.627.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	11.389.484.939	15.841.554.251
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	1.941.021.258	2.315.873.943
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	9.261.288.994	13.363.154.864
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	187.174.687	162.525.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	4.630.644.498	6.681.577.432
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng (50%)	4.630.644.498	6.681.577.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước	-	2.082.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.758.840.441	9.162.059.436
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.758.840.441	9.159.976.819
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	1.941.021.258	2.315.873.943
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	4.630.644.496	6.681.577.432
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	187.174.687	162.525.444
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.082.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.342.276.088	135.909.398.292
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(8.068.427.378)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH, thù lao HĐQT và BKS)	-	8.068.427.378
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.342.276.088	127.840.970.914
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.404.821	60.288.331
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.595	2.120

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.143.671.453	15.450.899.823
Chi phí nhân công	22.256.307.590	26.759.122.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.587.400.535	60.936.094.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.206.401.077	8.575.169.420
Chi phí khác bằng tiền	11.732.452.110	17.733.822.921
Cộng	98.926.232.765	129.455.108.811

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng -		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	41.103.635.829	53.386.811.763	206.188.670.723	274.362.651.222	6.714.494.222	5.266.573.458	254.006.800.774	333.016.036.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	18.526.383.218	27.813.930.935	57.121.437.945	79.192.155.031	6.462.700.689	4.744.034.907	82.110.521.852	111.750.120.873
Doanh thu hoạt động tài chính	174.200	62.500	622.000	622.800	387.206.383	273.606.846	388.002.583	274.292.146
Chi phí tài chính	8.789.604.333	9.426.397.380	43.854.496.667	49.206.410.297	-	-	52.644.101.000	58.632.807.677
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.086.478.188	4.571.280.235	12.600.468.172	13.015.403.461	20.694.101	10.333.696	16.707.640.461	17.597.017.392
Lợi nhuận thuần h.động KD	9.701.344.290	11.575.265.713	92.612.889.939	132.949.305.233	618.305.815	785.811.701	102.932.540.044	145.310.382.647
Thu nhập khác	3.762.000	4.104.000	-	-	474.245.244	228.154.928	478.007.244	232.258.928
Chi phí khác	-	33.717.744	61.083.941	121.705.468	248.346.818	315.760.635	309.430.759	471.183.847
Lãi (lỗ) hoạt động khác	3.762.000	(29.613.744)	(61.083.941)	(121.705.468)	225.898.426	(87.605.707)	168.576.485	(238.924.919)
Lợi nhuận trước thuế	9.705.106.290	11.545.651.969	92.551.805.998	132.827.599.765	844.204.241	698.205.994	103.101.116.529	145.071.457.728
Thuế TNDN	1.941.021.258	2.315.873.943	4.630.644.496	6.681.577.432	187.174.687	164.608.061	6.758.840.441	9.162.059.436
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.764.085.032	9.229.778.026	87.921.161.502	126.146.022.333	657.029.554	533.597.933	96.342.276.088	135.909.398.292
Tài sản cố định	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản cố định hữu hình	98.182.181.496	104.681.125.580	1.087.026.352.285	1.120.864.577.731	4.375.621.825	4.476.161.921	1.189.584.155.606	1.230.021.865.232
- Nguyên giá	191.908.064.582	191.908.064.582	1.401.454.456.556	1.401.454.456.556	7.593.696.512	7.444.005.603	1.600.956.217.650	1.600.806.526.741
- Giá trị hao mòn	93.725.883.086	87.226.939.002	314.428.104.271	280.589.878.825	3.218.074.687	2.967.843.682	411.372.062.044	370.784.661.509
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.175.261.800	5.175.261.800	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	302.800.000	302.800.000	302.800.000	302.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	691.909.809	-	691.909.809
Chi phí phải trả	12.780.175.742	-	12.780.175.742
Vay và nợ thuê tài chính	81.246.000.000	433.488.000.000	514.734.000.000
Phải trả khác	7.880.561.585	-	7.880.561.585
Cộng	102.598.647.136	433.488.000.000	536.086.647.136
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.035.065.973	-	2.035.065.973
Chi phí phải trả	9.647.091.080	-	9.647.091.080
Vay và nợ thuê tài chính	67.870.000.000	514.734.000.000	582.604.000.000
Phải trả khác	54.822.824.651	-	54.822.824.651
Cộng	134.374.981.704	514.734.000.000	649.108.981.704

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.270.557.614	-	11.270.557.614
Phải thu khách hàng	58.324.303.234	-	58.324.303.234
Phải thu khác	1.651.495.493	3.368.516.093	5.020.011.586
Cộng	71.246.356.341	3.368.516.093	74.614.872.434
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.623.448.960	-	52.623.448.960
Phải thu khách hàng	58.568.800.663	-	58.568.800.663
Phải thu khác	623.798.168	2.004.000.000	2.627.798.168
Cộng	111.816.047.791	2.004.000.000	113.820.047.791

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN ĐVTTC Tập đoàn Điện lực VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	41.069.611.967	53.357.686.586
	Cổ tức phải trả	16.551.500.000	18.916.000.000
	Cổ tức đã trả	35.467.500.000	42.561.000.000
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	206.188.670.723	274.362.651.222

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	1.633.320.000	766.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.246.763.724	2.006.952.804

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

